

# CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

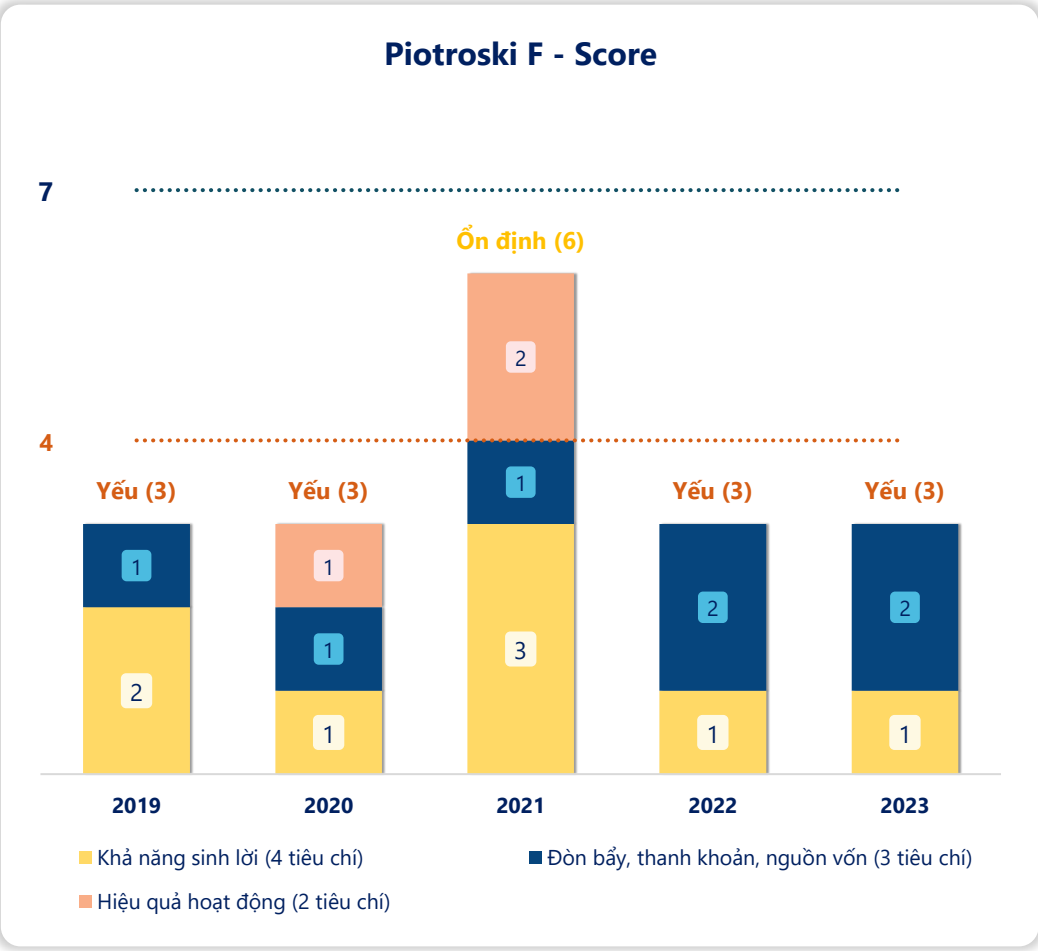
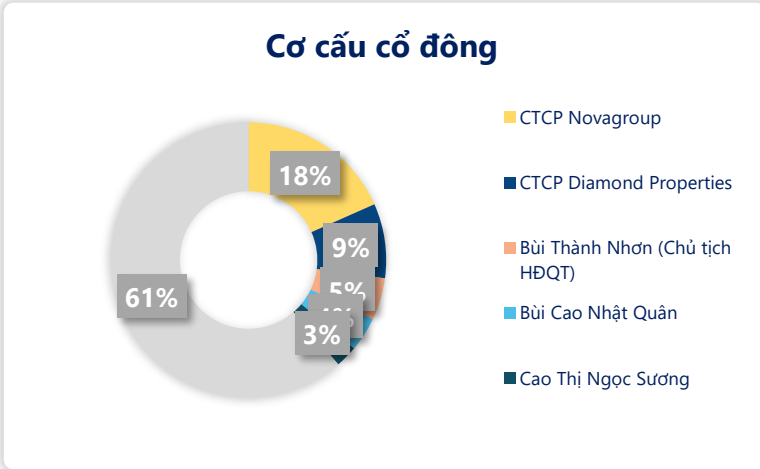
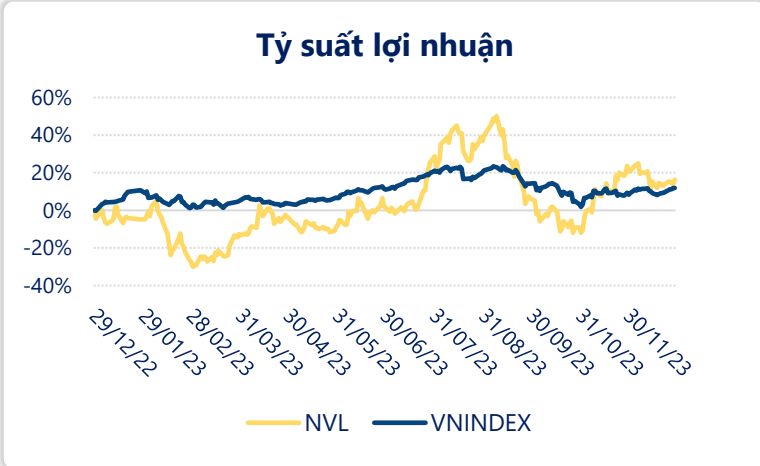
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	23.6%	18.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
4,757	YoY
tỷ VNĐ	▼ 6,377
	▼ 57.3%

LN sau thuế	2023
486	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,696
	▼ 77.7%

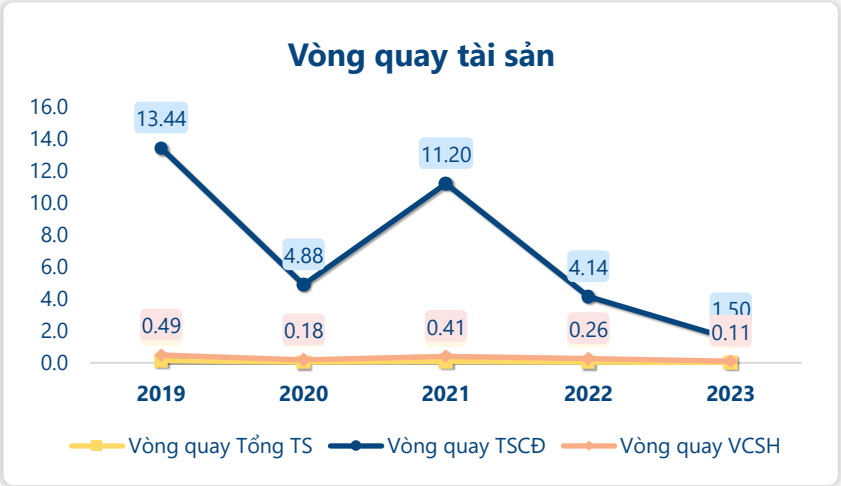
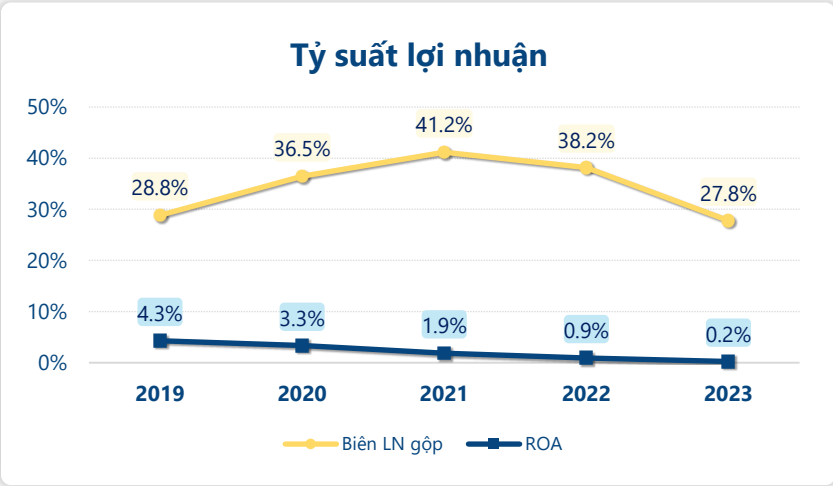
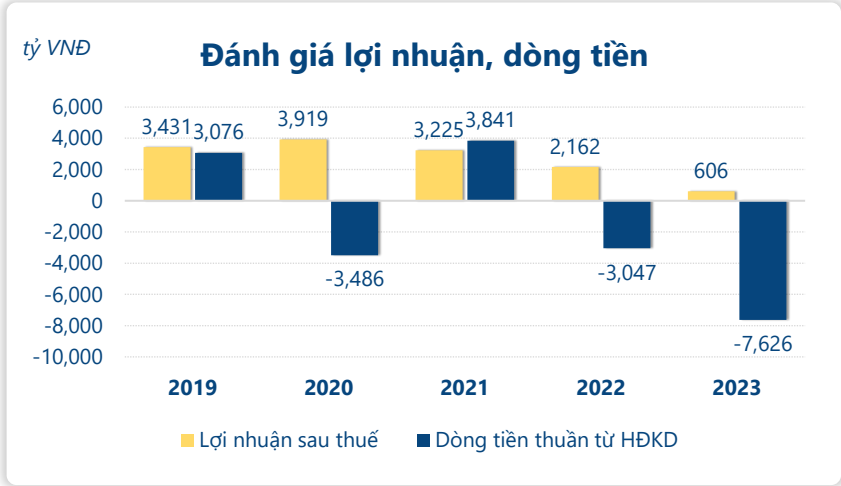


Năm 2023, F-Score của NVL đạt 3/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức "yếu".

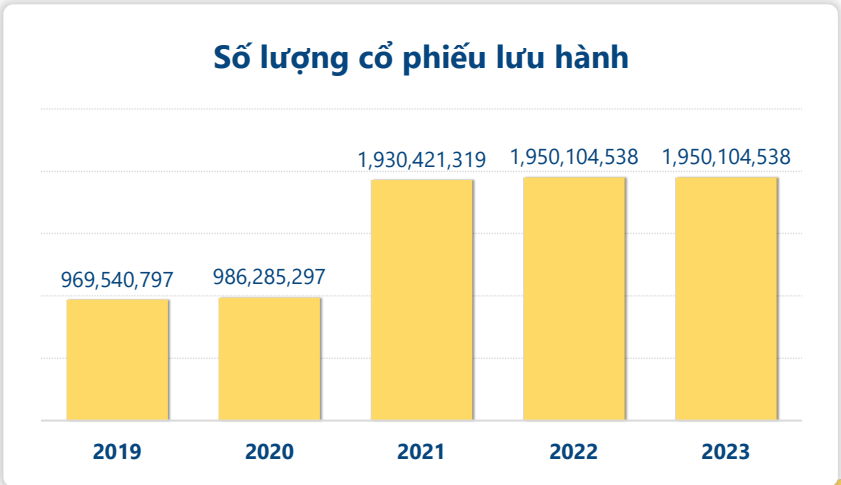
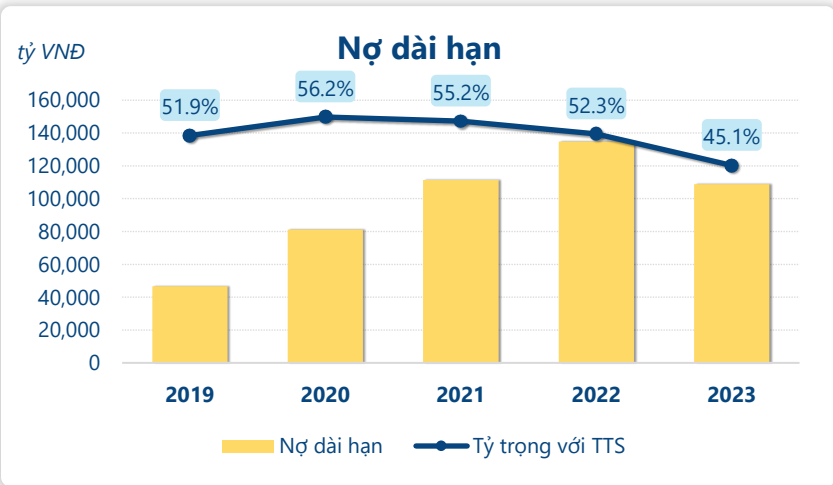
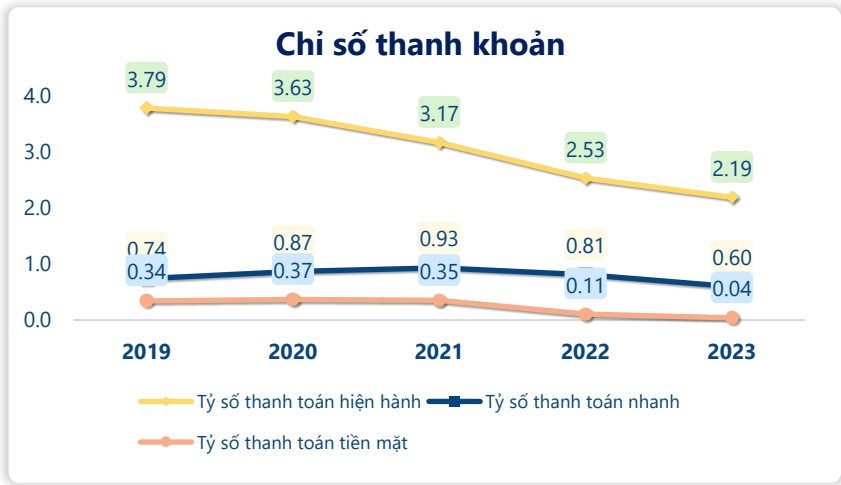
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của NVL: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>241,376</b>	<b>257,735</b>	<b>-6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>191,577</b>	<b>198,115</b>	<b>-3.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	3,412	8,600	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.5	327	-86.7%
Phải thu ngắn hạn	47,747	52,346	-8.8%
Hàng tồn kho	138,598	134,956	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,776	1,886	-5.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>49,799</b>	<b>59,620</b>	<b>-16.5%</b>
Phải thu dài hạn	33,858	44,082	-23.2%
Tài sản cố định	2,385	3,937	-39.4%
Bất động sản đầu tư	5,543	3,141	76.5%
Tài sản dở dang	538	573	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,884	1,616	16.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,895</b>	<b>1,727</b>	<b>9.7%</b>
Lợi thế thương mại	3,697	4,544	-18.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>195,874</b>	<b>212,917</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>90,526</b>	<b>78,174</b>	<b>15.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26,933	29,202	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,846	10,541	-6.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>105,348</b>	<b>134,743</b>	<b>-21.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	30,772	35,667	-13.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>45,502</b>	<b>44,818</b>	<b>1.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>45,502</b>	<b>44,818</b>	<b>1.5%</b>
Vốn điều lệ	19,501	19,501	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,931</b>	<b>5,026</b>	<b>14,903</b>	<b>11,134</b>	<b>4,757</b>
Giá vốn hàng bán	7,779	3,193	8,767	6,883	3,435
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,152</b>	<b>1,833</b>	<b>6,136</b>	<b>4,251</b>	<b>1,322</b>
Doanh thu HĐTC	1,027	6,210	3,645	5,005	5,128
Chi phí TC	2,085	1,537	3,852	4,149	3,244
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1,146</b>	<b>566</b>	<b>514</b>	<b>844</b>	<b>328</b>
LN trong công ty LKLD	-9.58	-2.55	0.28	3.62	-152
Chi phí bán hàng	295	164	1,291	960	292
Chi phí QLDN	1,197	1,290	1,326	1,536	1,490
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>592</b>	<b>5,049</b>	<b>3,312</b>	<b>2,615</b>	<b>1,273</b>
Lợi nhuận khác	3,680	-400	1,775	1,367	726
<b>LN trước thuế</b>	<b>4,272</b>	<b>4,649</b>	<b>5,086</b>	<b>3,982</b>	<b>1,999</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3,387</b>	<b>3,907</b>	<b>3,455</b>	<b>2,182</b>	<b>486</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,431</b>	<b>3,919</b>	<b>3,225</b>	<b>2,162</b>	<b>606</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,076	-3,486	3,841	-3,047	-7,626
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13,406	-4,911	-13,135	-7,965	7,149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,496	13,490	14,984	2,363	-4,710
Tiền đầu kỳ	12,315	6,466	11,559	17,249	8,600
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5,833</b>	<b>5,094</b>	<b>5,691</b>	<b>-8,649</b>	<b>-5,188</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-15.7	-0.97	-0.17	-0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	6,466	11,559	17,249	8,600	3,413